

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VN  
TỈNH KH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-ST  
Ngày 18 tháng 01 năm 2023  
V/v: Ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VN - TỈNH KH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Bùi Vũ Tuyết Mỹ

***- Các Hội thẩm nhân dân:***

. Ông Thạch Nguyễn Mai Thiện Bảo

. Ông Huỳnh Thái Việt

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Hồ Thị Thư - Thư ký Tòa án nhân dân huyện VN, tỉnh KH.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện VN, tỉnh KH tham gia phiên tòa:***  
Ông Phạm Tiến Huỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện VN, tỉnh KH tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 230/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2022, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thị T - sinh năm: 1976; trú tại: Tổ dân phố số 14, thị trấn VG, huyện VN, tỉnh KH. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

***- Bị đơn:*** Anh Nguyễn Ngọc D - sinh năm: 1968; trú tại: Tổ dân phố số 14, thị trấn VG, huyện VN, tỉnh KH. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Trong đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 23 tháng 9 năm 2022, Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 17 tháng 11 năm 2022, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Ngọc D tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn ngày 25 tháng 10 năm 1999 tại Ủy ban nhân dân xã VL, huyện VN, tỉnh KH theo Giấy chứng nhận kết hôn số 70, quyển số 1. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được vài năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, không hiểu và tôn trọng nhau

nên thường hay cãi vã, xúc phạm nhau. Anh D rất gia trưởng, luôn muốn chị T phải nghe lời và làm theo ý của anh D. Trong thời gian chung sống với anh D, chị T luôn cố gắng chịu đựng vì các con còn nhỏ. Nhưng từ một năm nay, anh D nhậu nhẹt nhiều, mỗi lần nhậu về là suy nghĩ ghen tuông vô cớ đánh đập chị T, cản trở công việc làm ăn của chị. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài và ngày càng trầm trọng nên hai tháng nay chị T đã về nhà cha mẹ sinh sống. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nữa. Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc D.

- Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Vợ chồng có 02 (hai) con chung là Nguyễn Ngọc H - sinh ngày 10/11/2000 và Nguyễn Ngọc C - sinh ngày 06/02/2004. Hiện nay các con chung đã đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không nợ của ai, không ai nợ của vợ chồng.

\* Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 23/12/2022, bị đơn anh Nguyễn Ngọc D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh D và chị Nguyễn Thị T tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn ngày 25 tháng 10 năm 1999 tại Ủy ban nhân dân xã VL, huyện VN, tỉnh KH theo Giấy chứng nhận kết hôn số 70, quyển số 1. Sau khi kết hôn, vợ chồng vẫn chung sống hạnh phúc, thỉnh thoảng vẫn có kinh cãi nhưng là những chuyện nhỏ nhặt trong cuộc sống hàng ngày vì vợ chồng chưa hiểu nhau. Anh D cũng có nhậu nhẹt nhưng không nhiều. Từ ngày chị T nộp đơn ly hôn cho đến nay vợ chồng không ai nói gì với ai, mạnh ai nấy sống. Chị T đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Anh D xác định vẫn còn yêu thương chị T. Chị T yêu cầu giải quyết ly hôn thì anh D không đồng ý, anh D muốn vợ chồng đoàn tụ quay về chung sống với nhau.

- Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Vợ chồng có 02 (hai) con chung là Nguyễn Ngọc H - sinh ngày 10/11/2000 và Nguyễn Ngọc C - sinh ngày 06/02/2004. Hiện nay các con chung đã đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không nợ chung của ai, không ai nợ chung vợ chồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VN phát biểu ý kiến như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán đã thực hiện đúng nội dung quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định về phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Tòa án chấp nhận các yêu cầu của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị T yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Ngọc D - hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố số 14, thị trấn VG, huyện VN, tỉnh KH nên căn cứ theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án hôn nhân và gia đình tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện VN, tỉnh KH. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và bị đơn anh Nguyễn Ngọc D đã được Tòa án nhân dân huyện VN triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Ngọc D.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Mặc dù bị đơn anh Nguyễn Ngọc D vắng mặt tại phiên tòa, nhưng căn cứ vào lời khai của chị T, anh D và các chứng cứ đã thu thập được thì việc kết hôn giữa chị T và anh D là tự nguyện, đăng ký kết hôn số 70, quyển số 1 ngày 25 tháng 10 năm 1999 tại Ủy ban nhân dân xã VL, huyện VN, tỉnh KH, nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh D là hợp pháp.

Căn cứ lời khai của chị T, anh D thì vợ chồng hiện nay không còn sống chung, vợ chồng không ai quan tâm, chăm sóc cho ai.

Về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn giữa vợ chồng theo chị T trình bày là tính tình vợ chồng không hợp, không hiểu và tôn trọng nhau, anh D rất gia trưởng, luôn muốn vợ phải làm theo ý của mình. Khoảng một năm nay, anh D nhậu nhẹt nhiều hơn, mỗi lần nhậu về là suy nghĩ ghen tuông vô cớ, đánh đập chị T và cản trở công việc làm ăn của chị. Điều này làm cho vợ chồng thường xuyên cãi vã. Hiện nay vợ chồng đã không còn sống chung với nhau, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Và tại biên bản lấy lời khai ngày 23/12/2022, tuy anh D không đồng ý ly hôn với chị T nhưng anh D cũng xác định vợ chồng cũng xảy ra cãi vã vì chưa hiểu nhau; từ ngày chị T nộp đơn xin ly hôn cho đến nay vợ chồng đã không còn chung sống với nhau, mạnh ai nấy sống. Mặt khác, dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cũng như Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh D đều không có mặt, chứng tỏ anh D đã bỏ mặc, không còn quan tâm gì đến cuộc hôn nhân giữa anh và chị T nữa. Nên có cơ sở để xác định tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh D đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc chị T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh D là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên chấp nhận yêu cầu này của chị T.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Ngọc D có 02 (hai) con chung là Nguyễn Ngọc H - sinh ngày 10/11/2000 và Nguyễn Ngọc C - sinh ngày 06/02/2004. Hiện nay các con chung đã đủ 18 tuổi, chị T và anh D đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Ngọc D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét

[5] Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Ngọc D xác nhận vợ chồng không nợ chung của ai, không ai nợ chung của vợ chồng.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật với số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc D.

2. Về con chung: Các con chung là Nguyễn Ngọc H - sinh ngày 10 tháng 11 năm 2000 và Nguyễn Ngọc C - sinh ngày 06 tháng 02 năm 2004 đã đủ 18 (mười tám) tuổi, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0003624 ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VN; chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh KH xét xử phúc thẩm.

\* Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh KH;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện VN ;
- Chi cục THA huyện VN;
- (Sau khi án có hiệu lực pháp luật)
- Ủy ban nhân dân xã VL;
- Các đương sự;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu vụ án;
- Lưu hồ sơ.

**Bùi Vũ Tuyết Mỹ**